

Số: 86 /QĐ-CTHADS

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán năm 2019  
của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ

### CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1740/QĐ-BTP ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông báo số 331/TB-TCTHADS ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc Thông báo xét duyệt (Thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2019,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Tổng Cục THADS;
- Lưu: VT, KT.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Việt Xuân

## BIÊN BẢN

### Về việc niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019

#### I. Thời gian địa điểm

Hôm nay, ngày 18 tháng 01 năm 2021 vào lúc 08 giờ 30 phút tại cuộc họp giao ban đầu tuần của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, tiến hành báo cáo công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ và các Chi cục trực thuộc

#### II. Thành phần tham dự:

- |                            |                                    |
|----------------------------|------------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Việt Xuân    | Chức vụ - Cục trưởng               |
| 2. Ông Nguyễn Hữu Hùng     | Chức vụ - Phó Cục trưởng           |
| 3. Ông Đỗ Quang Trí        | Chức vụ - Chánh Văn phòng          |
| 4. Ông Lê Minh Trung       | Chức vụ - Trưởng phòng NV và TCTHA |
| 5. Bà Mai Kim Quyển        | Chức vụ - Trưởng phòng TCCB        |
| 6. Bà Nguyễn Thị Hoàng Yên | Chức vụ - Trưởng phòng KT và QKNTC |
| 7. Bà Lê Thị Hồng Diệp     | Chức vụ - Kế toán trưởng           |

#### III. Nội dung công việc:

Căn cứ 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, Tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 331/TB-TCTHADS ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc Thông báo xét duyệt (Thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2019,

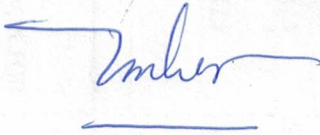
Đồng chí Kế toán thông qua công khai báo cáo công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ và các Chi cục trực thuộc cho tất cả các đồng chí tham dự cuộc họp cùng nghe và giải đáp thắc mắc đối với báo cáo công khai. Công khai này được niêm yết tại bảng thông tin của đơn vị.



Kết thúc vào lúc 9 giờ 30 phút cùng ngày Biên bản được lập thành 07 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

Các thành phần tham dự đồng ý với nội dung nêu trên và cùng thống nhất ký tên./.

**Người ghi biên bản**



Lê Thị Hồng Điệp

**Thủ trưởng đơn vị**



Nguyễn Viết Xuân

**Phó Cục trưởng**



Nguyễn Hữu Hùng

**Chánh Văn phòng**



Đỗ Quang Trí

**Trưởng Phòng Nghiệp vụ**



Lê Minh Trung

**Trưởng phòng Tổ chức cán bộ**



Mai Kim Quyến

**Trưởng phòng KT và GQKNTC**



Nguyễn Thị Hoàng Yên



Số TT	Nội dung	Tổng số báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết được duyệt	Chênh lệch	VP Cục	NINH KIỂU	BÌNH THUY	Ô MÓN	CÁI RĂNG	THỐT NỐT	CỜ ĐÓ	THỜI LAI	PHONG ĐIỀN	VĨNH THIAN	
															Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,														
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao														
II	Nguồn vốn viện trợ														
1	Chi quản lý hành chính														
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ														
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy														
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình														
5	Chi bảo đảm xã hội														
6	Chi hoạt động kinh tế														
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường														
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin														
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,														
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao														
III	Nguồn vay nợ nước ngoài														
1	Chi quản lý hành chính														
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ														
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy														
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình														
5	Chi bảo đảm xã hội														
6	Chi hoạt động kinh tế														
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường														
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin														
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,														
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao														

Cần Thơ, ngày tháng năm 2021  
Thủ trưởng đơn vị



Lập biểu

*(Handwritten signature in blue ink)*

Lê Thị Hồng Điệp

Nguyễn Viết Xuân

CỤC THADS TP. CẦN THƠ	
ĐẾN	Số: 78
Chuyển: 15.01.2021	Ngày: 15.01.2021
Số và ký hiệu HS: .....	

## THÔNG BÁO

Xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được thông báo: Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ

Mã chương: 014

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự (Cục THADS) thành phố Cần Thơ và căn cứ biên bản xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngày 03 tháng 6 năm 2020 giữa Tổng cục Thi hành án dân sự và Cục THADS thành phố Cần Thơ;

Tổng cục Thi hành án dân sự thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục THADS thành phố Cần Thơ như sau:

### I. PHẦN SỐ LIỆU

#### 1. Số liệu quyết toán

(Số liệu tổng hợp và chi tiết theo biểu đính kèm).

#### 2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

Không có.

#### 3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Nhìn chung ngân sách năm 2019 Tổng cục cấp cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của đơn vị. Năm 2019 đơn vị phải tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện trả lương từ nguồn tự chủ là 566.060.000 đồng (đã trừ vào dự toán cấp cho đơn vị).

Kinh phí tạm ứng cưỡng chế còn phải nộp ngân sách là: 1.065.000.000 đồng; Đơn vị bị hủy 182.567.200 đồng (Trong đó kinh phí trang phục: 21.023.000 đồng; kinh phí máy photo: 94.200 đồng; kinh phí máy vi tính: 250.000 đồng; kinh phí xe bán tải: 161.200.000 đồng).

### II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

#### 1. Nhận xét

### 1.1. Công tác giao, thực hiện dự toán thu

Năm 2019, Tổng cục giao dự toán thu, chi phí thi hành án cho Cục THADS thành phố Cần Thơ để giao cho các đơn vị trực thuộc. Dự toán thu phí là 7.919.000.000 đồng; dự toán chi từ phí là 5.147.350.000 đồng.

Tổng số phí được sử dụng trong năm là: 8.495.655.926 đồng, trong đó số điều hòa phí là : 4.400.000 đồng. Số phí chuyển nguồn năm sau là: 2.120.230.473 đồng.

### 1.2. Công tác quản lý tài chính đối với các đơn vị dự toán trực thuộc.

Theo quy định tại Thông tư số 03/2011/TT-BTP ngày 17/01/2011 của Bộ Tư pháp về phân cấp quản lý tài chính, tài sản và đầu tư xây dựng cơ bản cho Tổng cục Thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự; Quyết định số 1740/QĐ-BTP ngày 01/8/2019 của Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp . Cục THADS thành phố Cần Thơ đã thực hiện:

#### a) Công tác phân bổ, giao dự toán chi cho các Chi cục THADS trực thuộc

Căn cứ vào các quyết định giao dự toán, đơn vị đã thực hiện phân bổ, giao dự toán và hướng dẫn các đơn vị dự toán trực thuộc thực hiện. Về cơ bản đơn vị đã thực hiện: lập, tổng hợp và báo cáo Tổng cục nhu cầu dự toán ngân sách, phân bổ ngân sách, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện.

#### b) Công tác kiểm tra xét duyệt quyết toán các Chi cục THADS trực thuộc

Cục THADS thành phố Cần Thơ đã tổ chức xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 đối với các Chi cục THADS trực thuộc. Trong biên bản cũng đã đánh giá cơ bản công tác tài chính tại các Chi cục, tình hình thu nộp, quản lý, sử dụng phí thi hành án tại các đơn vị để lại theo quy định.

Tuy nhiên, đối với đơn vị thuê kho, thuê trụ sở mới đề nghị đơn vị tổ chức kiểm tra thực tế, so sánh với phương án của đơn vị để đánh giá mức độ phù hợp, hợp lý của đề xuất, lập biên bản, lưu hồ sơ (năm 2019 có 1 đơn vị phát sinh mới, nhưng trong hồ sơ của đơn vị chưa có biên bản kiểm tra).

#### c) Công tác quản lý, sử dụng tài sản

- Đơn vị thực hiện nhiệm vụ phân cấp về tài sản được giao trong thanh lý, ~~điều chuyển, thuê tài sản, đề xuất, báo cáo nhu cầu trang bị tài sản cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo đúng quy định.~~

- Trang bị tài sản: đơn vị đã thực hiện mua sắm và cấp cho các đơn vị trực thuộc theo thông báo của Tổng cục.

#### **d) Công tác quản lý, sử dụng phí**

- Giao dự toán thu, chi từ phí: đơn vị đã giao dự toán thu, dự toán chi từ phí cho các đơn vị trực thuộc trên cơ sở chỉ tiêu giao phí của Tổng cục.

- Tình hình thu, sử dụng từ nguồn phí: tổng số phí thi hành án được sử dụng toàn tỉnh năm 2019 là: 8.495.655.926 đồng, trong đó số phí được điều hòa: 4.400.000 đồng. Đơn vị đã sử dụng cho các nội dung chi sau: chi thanh toán dịch vụ công cộng 599.212.629 đồng; chi vật tư văn phòng 885.908.783 đồng, chi công tác phí 811.593.041 đồng, chi cho sửa chữa, mua sắm tài sản 2.677.183.806 đồng, chi chuyên môn nghiệp vụ 491.077.140 đồng, số còn lại chi thông tin liên lạc, ... theo quy định tại Thông tư số 216/2016/TT-BTC.

Theo quy định các đơn vị chỉ được sử dụng số phí để lại trong phạm vi dự toán chi được giao trong năm. Do đó, đơn vị phải điều chỉnh bổ sung linh hoạt dự toán thu chi giữa các đơn vị cho phù hợp đảm bảo nguyên tắc số chi đề nghị quyết toán từ nguồn phí thi hành án được để lại thuộc phạm vi dự toán chi được cấp thẩm quyền giao; trường hợp vượt dự toán thu, chi của Tổng cục giao, đề nghị đơn vị báo cáo Tổng cục kịp thời điều chỉnh.

### **1.3. Công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản tại Văn phòng Cục THADS thành phố Cần Thơ**

#### **a) Tình hình thực hiện dự toán**

- Về cơ bản công tác chấp hành dự toán của đơn vị đảm bảo đúng định mức, nội dung dự toán được giao.

- Kinh phí trang phục, lễ phục năm 2019: đơn vị đã thực hiện cấp phát bằng tiền mặt và hiện vật cho 115 cán bộ công chức, 36 hợp đồng lao động 68.

Kinh phí trang phục năm 2018 chuyển sang là 237.951.310 đồng. Năm 2019 đơn vị được cấp 695.075.000 đồng (kinh phí trang phục: 485.433.000 đồng, kinh phí lễ phục và biển tên: 209.642.000 đồng). Tổng kinh phí trang phục được sử dụng năm 2019 là 933.026.310 đồng. Kinh phí trang phục, lễ phục đơn vị đã sử dụng và quyết toán năm 2019 là 674.052.000 đồng, kinh phí bị hủy là 21.023.000 đồng.

Kinh phí trang phục còn lại chuyển năm 2020 là 237.951.310 đồng.

#### **b) Tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, NĐ 117/2013/NĐ-CP**

##### **\* Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ**

Đơn vị đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ theo Quyết định số 01/QĐ-CTHADS ngày 02/1/2019, Quyết định số 1049/QĐ-CTHADS ngày 16/8/2019 để làm cơ sở quản lý, chi tiêu. Tuy nhiên có một số nội dung chưa hợp lý hoặc trích dẫn văn bản hết hiệu lực, như:



- Áp dụng một số văn bản đã hết hiệu lực: Thông tư số 03/2011/TT-BTP, Thông tư số 16/2011/TT-BTP, Thông tư số 01/2010/TT-BTC.

- Khoản 3 Điều 12 quy định sửa chữa xe ô tô, mô tô trong đó quy định khoản tiền sửa chữa xe tự túc phương tiện mức từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng/người/năm và tại Khoản 3 Điều 13 cũng quy định thanh toán khoản tiền tự túc phương tiện đi công tác. Do đó đề nghị gộp nội dung khoản 3 Điều 12 và Khoản 3 Điều 13 cho đúng hướng dẫn tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

*\* Xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản*

Cục THADS đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại Quyết định số 33/QĐ-CTHADS ngày 29 tháng 1 năm 2019 để làm cơ sở quản lý, sử dụng tài sản công. Tuy nhiên còn tồn tại sau:

- Đối với quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: chưa quy định cụ thể về công khai mua sắm; quản lý, sử dụng tài sản công và công khai xử lý tài sản.

- Căn cứ ban hành còn thiếu một số văn bản như: Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về cơ chế tự chủ; Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục THADS và cơ quan Thi hành án dân sự; Quyết định số 1740/QĐ-BTP ngày 01/8/2019 của Bộ Tư pháp quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản, mua sắm hàng hóa dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đơn vị thuộc Bộ Tư pháp).

*\* Kết quả thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, NĐ số 117/NĐ-CP:*

- Tổng số CBCC có mặt trong toàn tỉnh là 115/115 người, Hợp đồng lao động là 36 người;

- Văn phòng Cục: Tổng kinh phí tiết kiệm 1.132.573.083 đồng, đơn vị đã sử dụng kinh phí này để chi phúc lợi cho cán bộ công chức và người lao động;

- Tổng số kinh phí tiết kiệm được toàn tỉnh: 4.103.089.049 đồng. Trong đó: chi thu nhập tăng thêm 2.461.912.049 đồng; chi phúc lợi: 1.630.548.000 đồng; chi khen thưởng: 10.629.000 đồng. Các cơ quan THADS của thành phố Cần Thơ đều xếp hạng C trở lên. Kết quả chi thu nhập tăng thêm bình quân toàn tỉnh bao gồm cả chi thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, phúc lợi là 2.264.398 đồng/người/tháng.

**c) Tình hình thực hiện kinh phí tạm ứng cưỡng chế**

Kinh phí tạm ứng cưỡng chế cấp cho các cơ quan THADS thành phố Cần Thơ tương đối lớn (1.065.000.000 đồng). Theo báo cáo tình hình quản lý, sử dụng kinh phí tạm ứng cưỡng chế cho thấy mức độ sử dụng đạt 374,8%. So với mức độ sử dụng bình quân toàn quốc (224%) thì đơn vị đạt mức cao. Tuy nhiên qua xem xét công tác quản lý cho thấy còn hạn chế:

- Báo cáo kinh phí cưỡng chế của một số Chi cục chưa lập đầy đủ theo chỉ đạo của Tổng cục tại Công văn số 222/TCTHADS-KHTC ngày 23/01/2014 về hướng dẫn quyết toán và hạch toán chi phí cưỡng chế thi hành án, theo đó, đơn vị lập báo cáo theo mẫu số 02/TUCC (mẫu này có chỉ tiêu phản ánh lý do chưa thu được chi phí cưỡng chế).

- Qua báo cáo tình hình quản lý, sử dụng kinh phí cưỡng chế và báo cáo công tác kiểm tra kế toán nghiệp vụ số 48/BC-CTHADS ngày 14/01/2020 của đơn vị cho thấy đơn vị đã tổ chức kiểm tra, đánh giá khá toàn diện, chi tiết (trong đó có đánh giá có hồ sơ đã thi hành xong nhưng vẫn còn treo khoản tạm ứng này, chưa thanh toán) và tổ chức tập huấn để hướng dẫn, chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác kế toán nghiệp vụ nói chung và công tác quản lý, sử dụng, thu hồi kinh phí tạm ứng cưỡng chế nói riêng. Tuy nhiên, đơn vị chưa đánh giá cụ thể có bao nhiêu đơn vị, bao nhiêu hồ sơ, số kinh phí còn phải thu hồi của những vụ việc đã thi hành xong nhưng chưa thu được kinh phí.

Đề nghị Cục tiếp tục chỉ đạo chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng kinh phí tạm ứng cưỡng chế. Trong đó yêu cầu Thủ trưởng đơn vị chỉ đạo Chấp hành viên thường xuyên sát sao, quyết liệt trong việc đôn đốc, xác minh, hoàn thiện hồ sơ đề nghị ngân sách cấp (nếu đủ điều kiện) để xử lý dứt điểm các hồ sơ đã thi hành xong, đồng thời thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện cho Cục để biết và quản lý.

***d) Công tác kế toán:***

- Chứng từ kế toán: Về cơ bản đơn vị thực hiện theo đúng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Sổ sách kế toán: Đơn vị sử dụng phần mềm kế toán để theo dõi, hạch toán, về cơ bản đã in đầy đủ các sổ sách kế toán theo mẫu quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính

- Báo cáo quyết toán: Đơn vị lập đầy đủ các mẫu biểu báo cáo quyết toán quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính.

***e) Tình hình thực hiện các chế độ về thuế, chế độ với nhà nước:***

Đơn vị đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân năm 2019 theo quy định của pháp luật.

**f) Tình hình thực hiện công khai tài chính:**

Đơn vị đã công khai nội dung giao dự toán ngân sách, tuy nhiên đơn vị chưa thực hiện đầy đủ, đúng quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, cụ thể:

- Chưa công khai căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán ngân sách.
- Đã công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán hàng quý, 6 tháng, năm, tuy nhiên chưa đúng mẫu biểu quy định.

**g) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản**

- Đơn vị đã tổ chức theo dõi tài sản theo từng loại, tuy nhiên còn thiếu số tài sản theo đơn vị sử dụng;

- Đơn vị đã tổ chức kiểm kê, tuy nhiên việc kiểm kê còn thiếu xác nhận của người trực tiếp quản lý, sử dụng; sau khi kiểm kê chưa in sổ tài sản theo đơn vị quản lý để thông báo cho đơn vị đó biết, quản lý, theo dõi;

- Đơn vị lưu ý thực hiện công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản, tuy nhiên chưa đầy đủ và đúng mẫu theo quy định tại Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

**2. Kiến nghị**

- Khắc phục, rút kinh nghiệm đối với những tồn tại, hạn chế nêu trên;
- Tăng cường công tác hướng dẫn kiểm tra giám sát các đơn vị dự toán trực thuộc, nâng cao vai trò, trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được Bộ trưởng Bộ Tư pháp phân cấp về quản lý tài chính tài sản và đầu tư quy định tại Quyết định số 1740/QĐ-BTP ngày 01/8/2019 của Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp./.

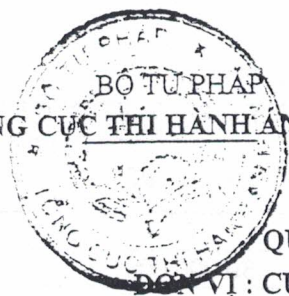
**Nơi nhận:**

- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Tổng Cục trưởng (để b/c);
- Cục THADS thành phố Cần Thơ;
- Lưu: VT, KHTC.

TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH



Phạm Thị Xuân Phương



SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH  
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số: 331 /TB - TCTHADS  
ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục Thi hành án dân sự

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 340 Khoản 341	Loại 070 Khoản 085
A			1	2	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	478.324.500	478.324.500	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	478.324.500	478.324.500	0
	- Kinh phí đã nhận	3	-	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	478.324.500	478.324.500	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	-	0	0
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	23.574.574.000	23.520.096.000	54.478.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	18.105.821.000	18.105.821.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	5.468.753.000	5.414.275.000	54.478.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	24.052.898.500	23.998.420.500	54.478.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	18.584.145.500	18.584.145.500	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	5.468.753.000	5.414.275.000	54.478.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	23.514.150.792	23.459.672.792	54.478.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	18.257.964.992	18.257.964.992	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	5.256.185.800	5.201.707.800	54.478.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	22.402.649.792	22.348.171.792	54.478.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	18.211.463.992	18.211.463.992	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	4.191.185.800	4.136.707.800	54.478.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	1.247.567.200	1.247.567.200	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	1.247.567.200	1.247.567.200	0
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	1.065.000.000	1.065.000.000	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	182.567.200	182.567.200	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	402.681.508	402.681.508	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	372.681.508	372.681.508	0
	- Kinh phí đã nhận	31	46.501.000	46.501.000	0

	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	326.180.508	326.180.508	
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	30.000.000	30.000.000	0
	- Kinh phí đã nhận	34	-	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	30.000.000	30.000.000	
<b>B</b>	<b>NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI</b>				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	3.145.071.135	3.145.071.135	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	3.145.071.135	3.145.071.135	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-	0	
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	5.147.350.000	5.147.350.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	5.147.350.000	5.147.350.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-	0	
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	5.350.584.791	5.350.584.791	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	4.752.584.791	4.752.584.791	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	598.000.000	598.000.000	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	7.897.655.926	8.495.655.926	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	7.897.655.926	7.897.655.926	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	598.000.000	598.000.000	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	6.375.425.453	6.375.425.453	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	5.777.425.453	5.777.425.453	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	598.000.000	598.000.000	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	2.120.230.473	2.120.230.473	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	2.120.230.473	2.120.230.473	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	-	0	0
<b>C</b>	<b>NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI</b>				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	-	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-		
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	853.697.320	853.697.320	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	173.697.320	173.697.320	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	680.000.000	680.000.000	
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	853.697.320	853.697.320	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	173.697.320	173.697.320	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	680.000.000	680.000.000	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	853.697.320	853.697.320	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	173.697.320	173.697.320	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	680.000.000	680.000.000	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	853.697.320	853.697.320	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	173.697.320	173.697.320	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	680.000.000	680.000.000	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau	94	-	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	-	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	-	0	0

ĐƠN VỊ: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
 PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị tính: đồng

Loại	Kho án	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
<b>TỔNG CỘNG:</b>					<b>22.402.649.792</b>	<b>6.375.425.453</b>	<b>853.697.320</b>
430	431	<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (TỰ CHỦ)</b>			<b>18.211.463.992</b>	<b>5.777.425.453</b>	<b>173.697.320</b>
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>7.061.388.429</b>	<b>159.786.430</b>	<b>-</b>
			6001	Lương ngạch bậc	6.939.461.831	0	
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	121.926.598	159.786.430	
			6049	Khác	0	0	
		<b>6050</b>		<b>Tiền công trả cho LĐ TX theo HĐ</b>	<b>546.090.399</b>	<b>298.818.118</b>	<b>-</b>
			6051	Tiền công hợp đồng	546.090.399	298.818.118	
			6099	Khác	-	0	
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>4.528.295.467</b>	<b>687.258.863</b>	<b>-</b>
			6101	PC chức vụ	265.004.761	0	
			6102	PC khu vực	0	0	
			6103	PC thu hút	-	0	
			6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	30.000.590	659.480.213	
			6107	PC nặng nhọc, độc hại	21.550.000	0	
			6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND	0	0	
			6112	PC nghề	<b>94.826.700</b>	0	
			6113	PC trách nhiệm theo nghề	803.817.729	0	
			6114	PC trực	0	0	
			6115	PC thâm niên nghề	536.748.287	0	
			6116	PC đặc biệt khác của ngành	653.235.260	0	
			6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	
			6123	PC Công tác đoàn thể	112.230.000	0	
			6124	PC công vụ	1.973.153.140	27.778.650	
			6125	Thù lao theo chế độ quy định	0	0	
			6149	Khác	37.729.000	0	
		<b>6150</b>		<b>Học bổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
			6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)			
			6152	Học sinh dân tộc nội trú			
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học			
			6199	Khác		0	
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>5.379.000</b>	<b>5.250.000</b>	<b>-</b>
			6201	Thưởng thường xuyên	-	0	
			6202	Thưởng đột xuất	-	0	
			6249	Khác	5.379.000	5.250.000	
		<b>6250</b>		<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>1.627.548.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>-</b>
			6251	Trợ cấp khó khăn TX	<b>89.000.000</b>	0	
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	0	
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	7.335.000	0	
			6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị	-	0	
			6299	Các khoản khác	1.531.213.000	3.000.000	
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>1.919.888.689</b>	<b>41.611.145</b>	<b>-</b>
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.472.572.079	29.672.721	
			6302	Bảo hiểm y tế	252.949.962	6.089.218	
			6303	Kinh phí công đoàn	179.337.151	4.072.218	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.580.662	1.776.988	
			6349	Các khoản đóng góp khác	<b>4.448.835</b>	0	
		<b>6400</b>		<b>TT khác cho cá nhân</b>	<b>1.479.696.466</b>	<b>999.015.583</b>	<b>1/2</b>

Loại	Kho ăn	Mục	Tiền mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
			6401	Tiền ăn	-	0	
			6402	Chi khám chữa bệnh cho CBCC Việt Nam ở nước ngoài	-	0	
			6404	Chênh lệch TN thực tế so với lương NB, CV	1.462.896.466	999.015.583	
			6449	Khác	16.800.000	0	
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán DVCC</b>	<b>8.061.300</b>	<b>599.212.629</b>	-
			6501	TT tiền điện	-	388.037.891	
			6502	TT tiền nước	1.037.500	44.824.701	
			6503	TT tiền nhiên liệu	7.023.800	43.513.037	
			6504	Th.toán tiền VSinh MT	-	1.260.000	
			6505	Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ	-	106.000.000	
			6549	Khác	-	15.577.000	
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>36.221.750</b>	<b>622.521.783</b>	-
			6551	Văn phòng phẩm	13.565.750	274.969.000	
			6552	Mua sắm CC, DC	3.220.000	103.802.268	
			6553	Khoán VPP	10.300.000	180.350.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.136.000	63.400.515	
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, TT, LL</b>	<b>19.653.461</b>	<b>167.642.402</b>	-
			6601	Cước phí điện thoại	1.219.084	51.140.945	
			6603	Cước phí bưu chính	4.793.977	58.087.502	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.974.000	42.564.455	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	-	0	
			6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	1.876.400	4.995.500	
			6618	Khoán điện thoại	3.600.000	0	
			6649	Khác	190.000	10.854.000	
		<b>6650</b>		<b>Hội nghị phí</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
			6651	In mua tài liệu		0	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		0	
			6653	Tiền vé máy bay tàu xe		0	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ		0	
			6655	Tiền thuê HT, PTVC			
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch		0	
			6657	Các khoản thuê mướn khác		0	
			6658	Chi bù tiền ăn		0	
			6699	Khác		0	
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>70.964.000</b>	<b>885.474.719</b>	<b>115.383.360</b>
			6701	Tiền vé máy bay, TX	8.314.000	114.847.159	40.000.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	20.000.000	171.241.560	27.883.360
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	21.150.000	116.010.000	0
			6704	Khoán CT phí	21.500.000	482.500.000	0
			6749	Khác	0	876.000	47.500.000
		<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>194.837.200</b>	<b>180.650.200</b>	<b>-</b>
			6751	Thuê phương tiện	-	42.255.000	
			6752	Thuê nhà, thuê đất	-	42.000.000	
			6754	Thuê thiết bị các loại	-	0	
			6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	-	0	
			6756	Thuê chuyên gia TN	-	0	10

Loại	Kho	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
			6757	Thuê lao động trong nước	151.080.200	92.464.200	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	43.757.000	1.381.000	
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	-	0	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	-	2.550.000	
		<b>6800</b>		<b>Chi đoàn ra</b>	-	-	-
			6801	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)			
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt			
			6803	Tiền thuê phòng ngủ			
			6805	Phí, lệ phí			
			6806	Khoán chi đoàn ra theo chế độ			
			6849	Khác			
		<b>6850</b>		<b>Chi đoàn vào</b>	-	-	-
			6851	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)			
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt			
			6853	Tiền ở			
			6855	Phí, lệ phí			
			6899	Khác			
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa TS từ kinh phí TX</b>	22.590.581	495.553.041	-
			6901	Ô tô dùng chung	-	14.292.500	
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	-	0	
			6903	Ô tô chuyên dùng	-	38.537.000	
			6905	Trang thiết bị KT ch.dụng	704.222	7.254.717	
			6906	Điều hoà nhiệt độ	-	0	
			6907	Nhà cửa	-	65.474.496	
			6912	Thiết bị công nghệ thông tin	9.190.000	169.248.300	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.250.000	131.207.631	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.135.000	45.388.997	
			6922	Đường sá, cầu cống	-	0	
			6949	Khác	1.311.359	24.149.400	
		<b>6950</b>		<b>Mua sắm TS dùng cho CM</b>	10.300.000	-	-
			6951	Ô tô dùng chung	-		
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	-		
			6953	Ô tô chuyên dùng	-		
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-		
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-		
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-		
			6999	Tài sản và thiết bị khác	10.300.000		
		<b>7000</b>		<b>Chi phí NVCM</b>	13.102.000	491.077.140	58.313.960
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.752.000	72.975.600	0
			7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	-	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	45.684.500	0
			7017	CP thực hiện đề tài NCKH	-	0	0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	-	0	0
			7049	Khác	8.350.000	372.417.040	58.313.960
		<b>7050</b>		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	-	-	-
			7051	Mua bằng sáng chế		0	
			7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại		0	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			



Loại	Kho án	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		0	
			7099	Khác		0	
		<b>7400</b>		<b>Chi viện trợ</b>	-	-	-
			7401	Chi đào tạo hsinh Lào			
			7402	Chi đào tạo hsinh Campuchia			
			7403	Chi viện trợ khác cho Lào			
			7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia			
			7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào			
			7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia			
			7449	Các khoản viện trợ khác			
		<b>7650</b>		<b>Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm</b>			
		<b>7700</b>		<b>Chi hoàn trả giữa các cấp NS</b>			
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>462.002.000</b>	<b>140.553.400</b>	-
			7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	0	
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	-	0	
			7754	Chi thường và cp xử lý các hành vi vi phạm PL của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	-	0	
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	0	43.298.400	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt	-	45.859.000	
			7761	Chi tiếp khách	305.459.000	0	
			7762	Chi bồi thường thiệt hại do cơ quan tổ tụng gây ra	-	0	
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức gây ra	-	0	
			7764	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	116.898.000	0	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	-	0	
			7767	Đóng niên liễn cho các tổ chức quốc tế	-	0	
			7799	Chi các khoản khác	39.645.000	51.396.000	
		<b>7850</b>		<b>Chi cho công tác Đảng</b>	-	-	-
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0	0	
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0	0	
			7853	Chi khen thưởng hđ công tác Đảng	0	0	
			7854	Chi thanh toán các dv công cộng			
			7899	Khác	0	0	
		<b>7950</b>		<b>Chi trích lập các quỹ</b>	-	-	-
			7951	Quỹ DP ổn định TN			
			7952	Quỹ phúc lợi của đơn vị SN			
			7953	Quỹ KT của đơn vị SN			
			7954	Quỹ PT của đơn vị SN			
			7999	Khác	-		
		<b>8000</b>		<b>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>	<b>205.445.250</b>	-	-
			8006	Chi tinh giản biên chế	<b>50.734.500</b>		
			8049	Khác	154.710.750		

Loại	Kho	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Nguồn ngân sách	Phí được khấu	Nguồn
430	431		mục		nhà nước	trừ để lại	khác
				<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ( KHÔNG TỰ CHỦ)</b>	<b>4.136.707.800</b>	<b>598000000</b>	<b>680000000</b>
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	-	-	-
			6001	Lương ngạch bậc			
			6003	Lương hợp đồng dài hạn			
			6049	Khác			
		<b>6050</b>		<b>Tiền công trả cho lễ tx theo HĐ</b>	-	-	-
			6051	Tiền công hợp đồng			
			6099	Khác			
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	-	-	-
			6101	PC chức vụ			0
			6102	PC khu vực			0
			6103	PC thu hút			0
			6105	PC làm đêm, làm thêm giờ			
			6107	PC nặng nhọc, độc hại			0
			6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND			
			6112	PC nghề			
			6113	PC trách nhiệm theo nghề			
			6114	PC trực			
			6115	PC thâm niên nghề			
			6116	PC đặc biệt khác của ngành			
			6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			
			6123	PC Công tác đoàn thể			
			6124	PC công vụ			
			6125	Thù lao theo chế độ quy định			
			6149	Khác			
		<b>6150</b>		<b>Học bổng</b>	-	-	-
			6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)			
			6152	Học sinh dân tộc nội trú			
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học			
			6199	Khác		0	
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	-	-	-
			6201	Thưởng thường xuyên			
			6202	Thưởng đột xuất			
			6249	Khác			
		<b>6250</b>		<b>Phúc lợi tập thể</b>	-	-	-
			6251	Trợ cấp khó khăn TX			0
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất			0
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép			
			6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị			
			6299	Các khoản khác			
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội			
			6302	Bảo hiểm y tế			
			6303	Kinh phí công đoàn			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp			
			6349	Các khoản đóng góp khác			
		<b>6400</b>		<b>TT khác cho cá nhân</b>	-	-	-
			6401	Tiền ăn			0
			6402	Chi khám chữa bệnh cho CBCC Việt Nam ở nước ngoài			0

Loại	Kho án	Mục	Tiền mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
			6404	Chênh lệch TN thực tế so với lương NB, CV			0
			6449	Khác			
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán DVCC</b>	-	-	-
			6501	TT tiền điện			
			6502	TT tiền nước			
			6503	TT tiền nhiên liệu			
			6504	Th.toán tiền VSinh MT			
			6505	Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ			0
			6549	Khác			0
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm			
			6552	Mua sắm CC, DC			
			6553	Khoán VPP			
			5599	Vật tư văn phòng khác			
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, TT, LL</b>	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại			
			6603	Cước phí bưu chính			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng			
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo			
			6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện			
			6618	Khoán điện thoại			
			6649	Khác			
		<b>6650</b>		<b>Hội nghị phí</b>	-	-	-
			6651	In mua tài liệu		0	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		0	0
			6653	Tiền vé máy bay tàu xe		0	0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ		0	0
			6655	Tiền thuê HT, PTVC		0	0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch		0	0
			6657	Các khoản thuê mướn khác			0
			6658	Chi bù tiền ăn			0
			6699	Khác			
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	-	-	-
			6701	Tiền vé máy bay, TX			
			6702	Phụ cấp công tác phí			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ			
			6704	Khoán CT phí			
			6749	Khác			
		<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>444.000.000</b>	-	-
			6751	Thuê phương tiện	-		0
			6752	Thuê nhà, thuê đất	444.000.000		0
			6754	Thuê thiết bị các loại			0
			6755	Thuê ch.gia và g.viên NN			0
			6756	Thuê chuyên gia TN			0
			6757	Thuê lao động trong nước			
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch			

Loại	Kho	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
			6799	Chi phí thuê mướn khác			
		<b>6800</b>		<b>Chi đoàn ra</b>	-	-	-
			6801	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)			
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt			
			6803	Tiền thuê phòng ngủ			
			6805	Phí, lệ phí			
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ			
			6849	Khác			
		<b>6850</b>		<b>Chi đoàn vào</b>	-	-	-
			6851	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)			
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt			
			6853	Tiền ở			
			6855	Phí, lệ phí			
			6899	Khác			
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa TS từ kinh phí TX</b>	-	-	-
			6901	Ô tô dùng chung			0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh			0
			6903	Ô tô chuyên dùng			0
			6905	Trang thiết bị KT ch.dụng			0
			6906	Điều hoà nhiệt độ			0
			6907	Nhà cửa			
			6912	Thiết bị công nghệ thông tin			
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng			
			6921	Đường điện, cấp thoát nước			
			6922	Đường sá, cầu cống			
			6949	Khác			
		<b>6950</b>		<b>Mua sắm TS dùng cho CM</b>	<b>3.018.655.800</b>	<b>579.427.000</b>	-
			6951	Ô tô dùng chung	-	0	0
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	-	0	0
			6953	Ô tô chuyên dùng	<b>2.794.000.000</b>	0	0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	3.600.000	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	179.805.800	266.657.000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.850.000	22.600.000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	-	286.570.000	
		<b>7000</b>		<b>Chi phí NVCM</b>	<b>674.052.000</b>	-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	-		
			7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	674.052.000		0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-		0
			7017	CP thực hiện đề tài NCKH	-		0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	-		0
			7049	Khác	-		
		<b>7050</b>		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	-	<b>18.573.000</b>	
			7051	Mua bằng sáng chế		0	
			7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại		0	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		18.573.000	
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		0	
			7099	Khác		0	

Loại	Kho án	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
		7400		Chi viện trợ	-	-	-
			7401	Chi đào tạo hsinh Lào			
			7402	Chi đào tạo hsinh Campuchia			
			7403	Chi viện trợ khác cho Lào			
			7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia			
			7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào			
			7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia			
			7449	Các khoản viện trợ khác			
		7650		Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm			
		7700		Chi hoàn trả giữa các cấp NS			
		7750		Chi khác	-	-	680.000.000
			7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-		0
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	-		0
			7754	Chi thưởng và cp xử lý các hành vi vi phạm PL của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	-		0
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán			
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt	-		
			7761	Chi tiếp khách	-		0
			7762	Chi bồi thường thiệt hại do cơ quan tổ tụng gây ra	-		0
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức gây ra	-		0
			7764	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	-		0
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	-		0
			7767	Đóng niêm liên cho các tổ chức quốc tế	-		0
			7799	Chi các khoản khác	-		680.000.000
		7850		Chi cho công tác Đảng	-	-	-
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng			0
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng			0
			7853	Chi khen thưởng hđ công tác Đảng			0
			7854	Chi thanh toán các dv công cộng			
			7899	Khác			0
		7950		Chi trích lập các quỹ	-	-	-
			7951	Quỹ DP ổn định TN			
			7952	Quỹ phúc lợi của đơn vị SN			
			7953	Quỹ KT của đơn vị SN			
			7954	Quỹ PT của đơn vị SN			
			7999	Khác	-		
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-
			8006	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính, sự nghiệp			
			8049	Khác			
70	85	<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (KHÔNG TỰ CHỦ)</b>			<b>54.478.000</b>		0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	54.478.000		

Đơn vị tính: đồng

KINH PHÍ CHỮA QUYẾT TOÁN NĂM 2019 CHUYỂN SANG NĂM 2020

ĐƠN VỊ: CỤC THI HÀNH ÁN DẪN SỰ THÀNH PHỐ CẦN THƠ

STT	Loại	Khuôn	Đơn vị	Nguồn ngân sách (gồm có nguồn viện trợ)				Còn kho bạc					Nguồn khác		
				Tổng số	Tổng	Cộng	Tiền mặt	Khác	Cộng	KPQLHC tiết kiệm được	KP CCTL	Trang phục		Mua sắm TS	Phí THA
				1	2	3	4	13	14	15	16	17	18	20	21
I			Tổng cộng	2.522.911.981	2.522.911.981	46.501.000	46.501.000	0	2.476.410.981	88.229.198	0	237.951.310	30.000.000	2.120.230.473	0
1			THA thành phố	529.734.044	529.734.044	46.501.000	46.501.000		483.233.044	88.229.198		237.951.310		157.052.536	
2			THA Ninh Kiều	1.388.737.504	1.388.737.504	-	-		1.388.737.504					1.388.737.504	
3			THA Bình Thủy	104.051.574	104.051.574	-	-		104.051.574				15.000.000	104.051.574	
4			THA Ô Môn	42.145.485	42.145.485	-	-		42.145.485					27.145.485	
5			THA Cờ Đỏ	125.842.771	125.842.771	-	-		125.842.771					125.842.771	
6			THA Thốt Nốt	254.542.586	254.542.586	-	-		254.542.586					254.542.586	
7			THA Cờ Đỏ	46.138.970	46.138.970	-	-		46.138.970				15.000.000	31.138.970	
8			THA Thới Lai	5.370.327	5.370.327	-	-		5.370.327					5.370.327	
9			THA Phong Điền	18.000.000	18.000.000	-	-		18.000.000					18.000.000	
10			THA Vĩnh Thạnh	8.348.720	8.348.720	-	-		8.348.720					8.348.720	

237.951.310

46.501.000

88.229.198

237.951.310

1.388.737.504

BỘ TƯ PHÁP  
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)  
THU PHÍ NĂM 2019**

**Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cần Thơ**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán số 331 /TB-TCTHADS  
ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>I</b>	<b>PHÍ</b>			
1	Phí Thi hành án			
	- Tổng số thu	7.919.000.000	8.295.089.804	1,05
	- Số phải nộp NSNN	1.187.850.000	1.296.988.502	1,09
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	6.731.150.000	6.998.101.302	1,04
	+ Số phí được để lại (65%;55%)	5.147.350.000	5.339.165.032	1,04
	+ Số nộp Tổng cục (20%)	1.583.800.000	1.658.936.270	1,05
2	Phí....			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
<b>II</b>	<b>LỆ PHÍ</b>			
1	Lệ phí...			